



jī shēn
机身

noun · fuselage, body of an aircraft

Example Sentences

jī shēn hěn cháng
机身很长。

The fuselage is very long.

wéi xiū rén yuán zhèng zài jiǎn chá jī shēn
维修人员正在检查机身。

The maintenance crew is inspecting the fuselage.

jī shēn biǎo miàn tú yǒu tè shū de fǎng fǔ shí cái liào
机身表面涂有特殊的防腐蚀材料。

The surface of the fuselage is coated with special anti-corrosion material.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机				
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身			